

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



---

Tháng 3 năm 2018

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

#### **Ban kiểm soát**

Ông Vũ Văn Hiệu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hối	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 26 tháng 03 năm 2018





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 032603/2018/BCKT-IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Damsan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Nam Cường**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1950-2018-072-01

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn**

**Tài chính Quốc tế (IFC)**

*Ngày 26 tháng 03 năm 2018*

**Lê Quốc Anh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3384-2015-072-01



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.077.785.560.221</b>	<b>622.232.481.528</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>162.052.534.013</b>	<b>9.215.259.570</b>
1. Tiền	111		162.052.534.013	3.895.384.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.319.875.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>256.828.050.814</b>	<b>183.483.437.273</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	256.828.050.814	183.483.437.273
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>358.400.402.715</b>	<b>219.206.422.956</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	170.710.756.818	123.329.478.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.552.482.756	19.928.113.661
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	57.973.793.233	56.229.017.533
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	96.210.253.979	25.823.027.701
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.046.884.071)	(6.109.904.385)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.689.695
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>286.877.766.588</b>	<b>191.382.682.255</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	286.877.766.588	191.382.682.255
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.626.806.091</b>	<b>18.944.679.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	79.125.657	629.177.515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.908.462.401	17.571.875.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	1.639.218.033	743.626.763
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>263.355.587.189</b>	<b>316.111.967.302</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.606.902.550</b>	<b>3.730.131.090</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	3.606.902.550	3.730.131.090
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.632.145.025</b>	<b>195.823.743.260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	164.742.630.697	167.248.005.056
- Nguyên giá	222		411.789.843.660	382.171.913.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.047.212.963)	(214.923.908.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	23.590.199.913	27.128.729.901
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.795.099.960)	(8.256.569.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.299.314.415	1.447.008.303
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(985.991.960)	(838.298.072)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>22.839.033.861</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	22.839.033.861
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>84.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	60.000.000.000	84.600.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.116.539.614</b>	<b>9.119.059.091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	9.977.797.827	8.892.239.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138.741.787	226.819.959
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.341.141.147.410</b>	<b>938.344.448.830</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>948.991.807.154</b>	<b>703.822.595.389</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>898.910.469.253</b>	<b>611.419.280.899</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	100.411.256.472	48.288.467.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.618.874.149	112.506.729.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	4.540.541.436	4.932.701.129
4. Phải trả người lao động	314		3.516.826.809	3.204.878.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	380.957.980	1.435.924.481
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		373.054.674	590.278.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	211.392.558.299	4.189.298.593
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	568.930.320.334	434.590.923.981
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.746.079.100	1.680.079.100
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.081.337.901</b>	<b>92.403.314.490</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	50.081.337.901	92.403.314.490
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>392.149.340.256</b>	<b>234.521.853.441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>392.149.340.256</b>	<b>234.521.853.441</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	168.734.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	168.734.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.773.392.770	5.007.392.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.620.325.937	58.162.726.395
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		21.582.764.395	29.826.442.733
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.037.561.542	28.336.283.662
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.341.141.147.410</b>	<b>938.344.448.830</b>



Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 03 năm 2018

  
 Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Chiến  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.849.762.815.142	1.370.053.000.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		732.509.861	2.333.239.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.849.030.305.281	1.367.719.760.986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.773.565.255.786	1.298.775.396.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.465.049.495	68.944.364.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.880.409.796	19.840.866.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.346.268.391	27.642.709.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.556.389.568	21.467.194.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.908.102.946	9.749.954.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.349.582.900	22.491.315.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.741.505.054	28.901.251.968
11. Thu nhập khác	31	VI.7	817.038.928	4.235.737.061
12. Chi phí khác	32		1.955.219.367	471.234.926
13. Lợi nhuận khác	40		(1.138.180.439)	3.764.502.135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.603.324.615	32.665.754.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.477.684.901	4.510.970.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		88.078.172	(181.499.959)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.037.561.542	28.336.283.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Vũ Huy Đông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Chiến  
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến  
 Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>52.603.324.615</b>	<b>32.665.754.103</b>
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	36.444.646.041	36.239.737.926
Các khoản dự phòng	03	1.936.979.686	(360.774.399)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.085.763.592)	(1.315.918.820)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.914.975.223)	(19.626.965.459)
Chi phí lãi vay	06	21.556.389.568	21.467.194.582
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>75.540.601.095</b>	<b>69.069.027.933</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(121.782.242.220)	(84.398.621.530)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(92.979.095.798)	(38.887.261.090)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	152.293.599.166	(21.279.935.558)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(535.506.837)	2.918.253.669
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.615.770.887)	(20.234.822.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.165.119.674)	(1.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(16.243.535.155)</b>	<b>(94.613.358.726)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.944.115.139)	(45.824.103.141)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	561.863.182	6.415.545.454
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(124.895.942.466)	(43.191.973.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.806.553.225	87.098.761.797
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	24.600.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.219.949.527	17.671.485.552
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.651.691.671)</b>	<b>22.169.716.234</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	146.403.887.273	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.635.942.530.488	1.290.615.199.123
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.535.549.213.898)	(1.196.818.737.675)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.333.526.042)	(14.771.997.291)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.725.427.000)	(16.070.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>206.738.250.821</b>	<b>62.954.464.157</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>152.843.023.995</b>	<b>(9.489.178.335)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.215.259.570	18.708.675.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.749.552)	(4.237.316)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>162.052.534.013</b>	<b>9.215.259.570</b>



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Xuân Chiến**  
**Người lập**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười ngàn đồng chẵn), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 605 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 605 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Damsan có 1 Công ty con:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	455.293.851	285.571.749
Tiền gửi ngân hàng	161.597.240.162	3.609.812.821
Các khoản tương đương tiền	-	5.319.875.000
<b>Cộng</b>	<b>162.052.534.013</b>	<b>9.215.259.570</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {a}	58.707.975.830	50.050.968.894
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	28.728.125.000	28.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	22.618.499.340	28.636.867.474
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	55.043.090.491	34.239.944.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	40.942.880.016	27.376.248.611
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội sở {f}	23.190.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình {g}	13.950.000.000	-
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {h}	9.066.000.000	-
Tổ chức tín dụng khác	4.581.480.137	4.979.408.294
<b>Cộng</b>	<b>256.828.050.814</b>	<b>183.483.437.273</b>

{a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo số tiền 3.518.565.088 đồng, có lãi suất 8,2%/năm.

{b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn số tiền 21.591.237.337 đồng, có lãi suất 7%/năm đến 7,5%/năm.
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 30.666.673.012 đồng, có lãi suất 5,8%/năm đến 6%/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 942.880.016 đồng, có lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,8%/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.
- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm.
- {h} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng nước ngoài</b>	<b>28.425.523.812</b>	<b>30.419.294.073</b>
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	-	7.844.274.029
+ China Textile Industrial Corporation For Foreign Economic and Technical Cooperation	13.624.508.210	2.625.297.363
+ Zhejiang Textile Im&Ex Group Co.,ltd	2.693.493.864	-
+ Anhui Garments Imp and Export Co.,ltd	4.438.477.740	-
+ Ya Mai Chi Co.,ltd	2.340.464.300	1.910.966.022
+ Khách hàng khác	5.328.579.698	18.038.756.659
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>51.549.477.995</b>	<b>90.827.237.628</b>
+ Công ty CP sợi Eiffel	9.239.105.561	39.633.502.431
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	15.866.979.482	19.985.762.477
+ Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4.240.769.264	9.248.862.297
+ Khách hàng khác	22.202.623.688	21.959.110.423
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>90.735.755.011</b>	<b>2.082.947.050</b>
+ Nguyễn Văn Dũng	9.202.510.586	-
+ Khách hàng khác	81.533.244.425	2.082.947.050
<b>Cộng</b>	<b>170.710.756.818</b>	<b>123.329.478.751</b>
Trong đó phải thu bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)	9.239.105.561	39.633.502.431

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Trả trước cho nhà thầu xây lắp</b>	<b>32.614.279.514</b>	<b>6.080.776.883</b>
Nhà thầu trong nước	32.614.279.514	6.080.776.883
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	12.166.022.910	-
+ Trả trước cho người bán khác	20.448.256.604	6.080.776.883
<b>Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>8.938.203.242</b>	<b>13.847.336.778</b>
Nhà cung cấp trong nước	1.190.941.370	4.611.621.227
Nhà cung cấp nước ngoài	7.747.261.872	9.235.715.551
<b>Cộng</b>	<b>41.552.482.756</b>	<b>19.928.113.661</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	31.830.886.226	31.830.886.226
+ Dự án Quang Trung	31.830.886.226	31.830.886.226
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	25.237.907.007	22.865.631.307
+ Dự án Phú Xuân	21.088.365.579	21.088.365.579
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	2.372.275.700	-
Tổ chức cá nhân khác	905.000.000	1.532.500.000
<b>Cộng</b>	<b>57.973.793.233</b>	<b>56.229.017.533</b>

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình, dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

6. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	294.752.631	-
Phải thu người lao động	10.082.464.361	9.183.085.834
Ký cược, ký quỹ	1.247.524.872	1.327.847.204
Phải thu khác	84.585.512.115	15.312.094.663
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình</i>	2.598.021.000	632.207.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	12.708.176.294	10.134.157.648
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình {a}</i>	7.071.411.542	-
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình {b}</i>	3.492.103.922	2.701.828.129
<i>Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình {c}</i>	45.977.047.946	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC</i>	8.370.124.328	-
<i>Phải thu khác</i>	4.368.627.083	1.843.901.886
<b>Cộng</b>	<b>96.210.253.979</b>	<b>25.823.027.701</b>
Trong đó phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)	501.874.689	634.288.689

- {a} Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- {b} Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- {c} Tiền thu hộ theo quyết định số 4581/UBND – KT ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**7. Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	-	779.826.357	-
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	-	712.276.187	-
LGW Limited	510.752.565	-	510.752.565	-
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	-	321.619.186	-
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	-	288.303.333	-
Đối tượng khác	5.727.523.030	293.416.587	3.790.543.344	293.416.587
<b>Cộng</b>	<b>8.340.300.658</b>	<b>293.416.587</b>	<b>6.403.320.972</b>	<b>293.416.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	6.087.753.169
Nguyên liệu, vật liệu	67.493.958.505	58.568.183.062
Công cụ, dụng cụ	6.631.872.320	1.053.057.899
Chi phí SXKD dở dang	174.539.600.249	91.633.987.867
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, NOXH Quang Trung</i>	72.508.362.372	65.291.371.004
<i>Dự án nhà thương mại liền kề Phú Xuân</i>	80.673.711.353	7.771.777.518
<i>Sản phẩm dở dang</i>	21.357.526.524	18.570.839.345
Thành phẩm	32.019.644.804	33.923.386.805
Hàng hóa	6.083.484.831	7.107.574
Hàng gửi đi bán	109.205.879	109.205.879
<b>Cộng</b>	<b>286.877.766.588</b>	<b>191.382.682.255</b>

**9. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.606.902.550	3.730.131.090
<b>Cộng</b>	<b>3.606.902.550</b>	<b>3.730.131.090</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2017	81.385.208.137	289.251.332.118	10.996.590.460	538.782.637	382.171.913.352				
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.742.439.325	28.161.531.440	-	-	29.903.970.765				
Mua sắm trong năm	-	-	791.585.455	-	791.585.455				
Thanh lý, nhượng bán	-	(441.262.276)	(636.363.636)	-	(1.077.625.912)				
Phân loại lại	(9.137.877)	31.449.877	-	(22.312.000)	-				
Tại ngày 31/12/2017	83.118.509.585	317.003.051.159	11.151.812.279	516.470.637	411.789.843.660				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2017	23.429.259.817	188.506.246.988	2.590.032.733	398.368.758	214.923.908.296				
Khấu hao trong năm	4.292.391.022	27.181.828.840	1.234.532.047	49.670.256	32.758.422.165				
Thanh lý, nhượng bán	-	(441.262.276)	(193.855.222)	-	(635.117.498)				
Tại ngày 31/12/2017	27.721.650.839	215.246.813.552	3.630.709.558	448.039.014	247.047.212.963				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2017	57.955.948.320	100.745.085.130	8.406.557.727	140.413.879	167.248.005.056				
Tại ngày 31/12/2017	55.396.858.746	101.756.237.607	7.521.102.721	68.431.623	164.742.630.697				

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.902.827.422 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 22.460.967.605 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 164.742.630.697 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 167.246.005.056 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 31/12/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	8.256.569.972	8.256.569.972
Khấu hao trong năm	3.538.529.988	3.538.529.988
Tại ngày 31/12/2017	11.795.099.960	11.795.099.960
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2017	27.128.729.901	27.128.729.901
Tại ngày 31/12/2017	23.590.199.913	23.590.199.913

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 31/12/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	529.726.664	308.571.408	838.298.072
Khấu hao trong năm	96.265.296	51.428.592	147.693.888
Tại ngày 31/12/2017	625.991.960	360.000.000	985.991.960
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	1.395.579.711	51.428.592	1.447.008.303
Tại ngày 31/12/2017	1.299.314.415	-	1.299.314.415

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 360.000.000 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 0 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC		-	-		24.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	6.000.000	60.000.000.000	-	6.000.000	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>60.000.000.000</b>			<b>84.600.000.000</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sợi Eiffel.

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80%	Dệt sợi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. Chi phí trả trước**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	93.206.804
Chi phí mua bảo hiểm;	79.125.657	535.970.711
<b>Cộng</b>	<b>79.125.657</b>	<b>629.177.515</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.977.797.827	7.819.975.290
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.072.263.842
<b>Cộng</b>	<b>9.977.797.827</b>	<b>8.892.239.132</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả nhà thầu xây lắp</b>	<b>20.128.212.333</b>	<b>11.678.989.695</b>
Bằng Đồng Việt Nam	20.128.212.333	11.678.989.695
+ Công ty CP Xây dựng số 2	6.066.487.400	27.848.400
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	4.643.526.158	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	5.675.006.386	9.263.922.636
+ Người bán khác	3.743.192.389	2.387.218.659
<b>Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>80.283.044.139</b>	<b>36.609.477.888</b>
Bằng Đồng Việt Nam	18.317.679.262	24.497.176.164
+ Công ty TNHH Đông Phong	6.425.160.819	5.871.468.610
+ Người bán khác	11.892.518.443	18.625.707.554
Bằng ngoại tệ	61.965.364.877	12.112.301.724
+ Ruhatiya Spinners Private Limited	3.658.182.111	-
+ Shandong Jining Ruyi Import and Export Co., LTD	21.884.271.707	-
+ Sonia Cotton Ginning Pressing Factory & Oil Mills	11.043.886.428	311.861.840
+ Sri Sai Baba Cotton Industriess	7.572.358.801	-
+ Textile enterprises limited	8.321.618.701	955.299.369
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	7.660.210.934	-
+ Người bán khác	1.824.836.195	10.845.140.515
<b>Cộng</b>	<b>100.411.256.472</b>	<b>48.288.467.583</b>
Trong đó Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)	6.425.160.819	5.871.468.610

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho hoạt động bất động sản</b>	<b>5.478.928.163</b>	<b>22.490.458.152</b>
Bảng Đồng Việt Nam	5.478.928.163	22.490.458.152
+ <i>Đỗ Văn Ngân</i>	1.000.000.000	-
+ <i>Người mua khác</i>	4.478.928.163	22.490.458.152
<b>Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.139.945.986</b>	<b>90.016.271.191</b>
Bảng Đồng Việt Nam	1.053.299.863	90.016.271.191
+ <i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC</i>	-	88.880.452.101
+ <i>Người mua khác</i>	1.053.299.863	1.135.819.090
Bảng ngoại tệ khác	86.646.123	-
<b>Cộng</b>	<b>6.618.874.149</b>	<b>112.506.729.343</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	544.176.094	492.561.929	554.556.308	482.181.715
Thuế thu nhập cá nhân	792.727.093	1.639.964.519	2.432.691.612	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	288.314.846	-	224.878.798	63.436.048
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	14.000.000	204.049.000	20.040.000	198.009.000
<b>Cộng</b>	<b>1.639.218.033</b>	<b>2.336.575.448</b>	<b>3.232.166.718</b>	<b>743.626.763</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	27.189.347	27.189.347	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.555.613	1.555.613	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.474.245.131	6.477.684.901	6.165.119.674	4.161.679.904
Thuế thu nhập cá nhân	37.551.345	37.551.345	771.021.225	771.021.225
<b>Cộng</b>	<b>4.540.541.436</b>	<b>6.543.981.206</b>	<b>6.936.140.899</b>	<b>4.932.701.129</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	376.543.162	1.435.924.481
Chi phí phải trả khác	4.414.818	-
<b>Cộng</b>	<b>380.957.980</b>	<b>1.435.924.481</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.003.602	-
Kinh phí công đoàn	229.559.638	167.165.498
Bảo hiểm xã hội	-	366.314.249
Bảo hiểm y tế	12.547.509	327.038.848
Bảo hiểm thất nghiệp	16.515.435	166.550.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.094.932.115	3.162.229.848
<u>Trong đó</u>		
<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (i)</i>	<i>107.922.000.000</i>	
<i>Cổ tức chưa chi năm 2016</i>	<i>1.022.535.000</i>	
<i>Phí bảo trì tòa nhà</i>	<i>3.591.544.485</i>	<i>2.211.710.414</i>
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân</i>	<i>95.512.890.788</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.045.961.842</i>	<i>950.519.434</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>211.392.558.299</u></b>	<b><u>4.189.298.593</u></b>

- (i) Phải trả tiền đất dự án Phú Xuân theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</b>	<b>400.463.496.886</b>	<b>1.318.974.768.342</b>	<b>1.230.922.558.095</b>	<b>312.411.286.639</b>
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	76.468.690.000	170.784.678.005	182.444.918.005	88.128.930.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	99.968.000.000	215.350.067.675	174.203.057.675	58.820.990.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	59.634.151.622	135.799.157.762	130.710.169.614	54.545.163.474
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	22.330.680.000	75.932.975.411	62.840.345.411	9.238.050.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng {e}	65.020.800.879	224.330.341.635	223.931.620.213	64.622.079.457
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	28.845.648.960	95.478.565.372	74.609.416.412	7.976.500.000
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	39.320.871.000	392.424.328.057	382.183.030.765	29.079.573.708
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {h}	8.874.654.425	8.874.654.425	-	-
<b>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>141.081.001.600</b>	<b>283.061.698.167</b>	<b>239.234.389.767</b>	<b>97.253.693.200</b>
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	110.731.001.600	215.952.531.345	158.018.340.820	52.796.811.075
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	30.350.000.000	67.109.166.822	59.559.166.822	22.800.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	-	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	-	-	18.806.882.125	18.806.882.125
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>541.544.498.486</b>	<b>1.602.036.466.509</b>	<b>1.470.156.947.862</b>	<b>409.664.979.839</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.21)	27.385.821.848	-	-	24.925.944.142
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>568.930.320.334</b>			<b>434.590.923.981</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình.
- {b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 10/2017/HĐHM/PVB-CNTB ngày 11 tháng 09 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.
- {c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Khoản vay có tài sản bảo đảm là tiền mặt, tiền gửi, thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại MBBank, xe ô tô Audi, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%, 01 hệ thống xử lý bông xuất xứ Thái Lan (nhập khẩu theo Hợp đồng nhập khẩu số 170224/SO-01).

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 49.497.067.400 đồng (tương đương 2.172.830 USD).

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 3397/17/HĐTDHM-DN/013 ngày 01 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.
- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 483.HĐTD2.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình), hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- {g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-2017-00602/HĐTD-DS ngày 23 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản bao gồm nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất sợi Damsan II tại KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình và giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.
- {h} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25042016/HĐHMTD/VPB-DAMSAN-ACC ngày 28 tháng 04 năm 2016, phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 10 tháng 10 năm 2016, phụ lục Hợp đồng số 02/PLHD ngày tháng năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn), thời hạn hạn mức đến ngày 10 tháng 12 năm 2017. Thời gian vay và lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh bông sợi, khăn, nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất sợi, khăn bông. Khoản vay được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là: 7.942.505.080 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ</b>	16.297.037.793	-	12.011.060.036	28.308.097.829
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	1.389.655.731	-	5.370.535.529	6.760.191.260
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	932.174.225	-	1.868.818.730	2.800.992.955
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	13.975.207.837	-	4.637.244.777	18.612.452.614
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	134.461.000	134.461.000
<b>Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng</b>	59.025.903.772	32.563.032.550	53.381.206.000	79.844.077.222
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	12.656.007.672	-	13.581.206.000	26.237.213.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	46.369.896.100	32.563.032.550	23.000.000.000	36.806.863.550
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC	-	-	16.800.000.000	16.800.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	2.144.218.184	300.660.645	7.333.526.042	9.177.083.581
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {e}	2.144.218.184	300.660.645	7.333.526.042	9.177.083.581
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	77.467.159.749	32.863.693.195	72.725.792.078	117.329.258.632
<b>Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	(27.385.821.848)	-	(24.925.944.142)	(134.402.000)
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	(8.660.239.815)	-	(7.294.214.750)	(7.294.214.750)
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	(1.389.655.731)	-	(5.862.510.960)	(5.862.510.960)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	(4.191.708.118)	-	(4.610.648.992)	(4.610.648.992)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(11.000.000.000)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	(2.144.218.184)	-	(7.024.167.440)	(7.024.167.440)
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	50.081.337.901	-	92.403.314.490	92.403.314.490
<b>Cộng</b>				

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cộc tại Nhà máy Damsan I. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi,... thuộc nhà máy Damsan I.

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - khu công nghiệp Gia Lễ - Đông Mỹ - thành phố Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi DamSan II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VND/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 EUR.

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở L/C. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.
- {e} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621%/năm.

*Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:*

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trong vòng một năm	27.385.821.848	24.925.944.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	50.081.337.901	92.403.314.490
<b>Cộng</b>	<b>77.467.159.749</b>	<b>117.329.258.632</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.20)	27.385.821.848	24.925.944.142
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>50.081.337.901</b>	<b>92.403.314.490</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

22. Vốn chủ sở hữu	a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.793.830.863	222.814.343.218	
Tăng vốn trong năm	8.034.810.000	-	-	-	-	8.034.810.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	28.336.283.662	28.336.283.662	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.104.810.000)	(24.104.810.000)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	(558.773.439)	
Tại ngày 01/01/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	58.162.726.395	234.521.853.441	
Tăng vốn trong năm	86.443.200.000	59.960.687.273	-	-	46.037.561.542	146.403.887.273	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(1.766.000.000)	-	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.766.000.000	(33.747.962.000)	(33.747.962.000)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.066.000.000)	(1.066.000.000)	
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2017	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	6.773.392.770	67.620.325.937	392.149.340.256	

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCD ngày 25 tháng 03 năm 2017 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016

Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1.766.000.000 đồng  
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.060.000.000 đồng  
Chia cổ tức năm 2016: 33.747.962.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	16.873.481
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	25.517.801	16.873.481
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.849.762.815.142</b>	<b>1.370.053.000.292</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.674.662.837.968	1.364.482.031.965
<i>Bán hàng hóa</i>	461.834.859.123	458.120.378.951
<i>Bán thành phẩm</i>	1.212.827.978.845	906.361.653.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.433.683.917	2.212.800.071
Doanh thu kinh doanh bất động sản	171.666.293.257	3.358.168.256
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>732.509.861</b>	<b>2.333.239.306</b>
- Giảm giá hàng bán	-	45.454.545
- Hàng bán bị trả lại	732.509.861	2.287.784.761
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.849.030.305.281</b>	<b>1.367.719.760.986</b>
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)	286.104.012.165	48.133.198.527

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	455.730.633.615	448.920.948.866
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.171.969.206.342	845.343.206.478
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.548.777.460	1.337.103.873
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	144.316.638.369	3.174.136.818
<b>Cộng</b>	<b>1.773.565.255.786</b>	<b>1.298.775.396.035</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.261.790.858	15.627.638.933
Lãi bán ngoại tệ	-	370.380.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.522.926.159	3.842.847.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.095.692.779	-
<b>Cộng</b>	<b>40.880.409.796</b>	<b>19.840.866.961</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	21.556.389.568	21.467.194.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.789.878.823	7.975.789.845
Lỗ do bán ngoại tệ	-	678.852.437
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.914.562.217)
Chi phí tài chính khác	-	435.435.000
<b>Cộng</b>	<b>25.346.268.391</b>	<b>27.642.709.647</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí vận chuyên, bốc xếp hàng	8.516.252.952	6.923.480.081
Chi phí hoa hồng	2.481.003.979	1.244.953.241
Chi phí lương bán hàng	536.008.547	544.434.308
Chi phí khác	1.374.837.468	1.037.087.267
<b>Cộng</b>	<b>12.908.102.946</b>	<b>9.749.954.897</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí khấu hao	1.625.174.338	1.099.090.032
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	5.117.938.749	6.121.519.351
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.936.979.686	2.553.787.818
Chi phí mua ngoài khác	15.669.490.127	12.716.918.199
<b>Cộng</b>	<b>24.349.582.900</b>	<b>22.491.315.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	119.354.768	3.999.326.526
Các khoản khác	697.684.160	236.410.535
<b>Cộng</b>	<b>817.038.928</b>	<b>4.235.737.061</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>52.603.324.615</b>	<b>32.665.754.103</b>
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	2.970.716.768	18.317.945.923
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 17%	11.735.254.163	14.347.808.180
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	6.351.698.306	-
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	17.449.962.600	-
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	14.095.692.779	-
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>662.512.055</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	662.512.055
<b>Thu nhập chịu thuế suất 15%</b>	<b>2.970.716.768</b>	<b>18.689.462.036</b>
<b>Thu nhập chịu thuế suất 17%</b>	<b>11.735.254.163</b>	<b>14.638.803.940</b>
<b>Thu nhập chịu thuế suất 10%</b>	<b>6.351.698.306</b>	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>17.449.962.600</b>	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.565.763.073</b>	<b>5.731.180.094</b>
<i>Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư</i>	-	1.401.709.653
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(88.078.172)</b>	<b>181.499.959</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.477.684.901</b>	<b>4.510.970.400</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	885.196.010.818	548.414.060.062
Chi phí nhân công	45.146.889.492	31.001.122.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.444.646.041	36.239.737.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.792.808.051	663.530.008.813
Chi phí khác bằng tiền	24.747.502.897	12.944.475.528
<b>Cộng</b>	<b>1.715.327.857.299</b>	<b>1.292.129.405.242</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý**

**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

**Bảng cân đối kế toán**

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Tổng cộng
	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	
<b>Tài sản</b>									
Tài sản bộ phận	75.362.401.543		59.119.782.115		134.870.442.561		202.351.263.371		471.703.889.590
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		869.437.257.820
<b>Tổng tài sản</b>	<b>75.362.401.543</b>		<b>59.119.782.115</b>		<b>134.870.442.561</b>		<b>202.351.263.371</b>		<b>1.341.141.147.410</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ phải trả bộ phận	61.933.626.839		1.938.709.428		9.082.542.129		25.607.140.496		98.562.018.892
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		850.429.788.262
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>61.933.626.839</b>		<b>1.938.709.428</b>		<b>9.082.542.129</b>		<b>25.607.140.496</b>		<b>948.991.807.154</b>
	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017
	105.722.146.969		59.247.225.738		52.161.983.819		81.226.372.455		298.357.728.981
<b>Tài sản</b>	<b>105.722.146.969</b>		<b>59.247.225.738</b>		<b>52.161.983.819</b>		<b>81.226.372.455</b>		<b>639.986.719.849</b>
Tài sản bộ phận	-		-		-		-		938.344.448.830
Tài sản không phân bổ	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		59.530.248.369
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12.980.223.779</b>		<b>6.400.664.403</b>		<b>6.213.585.438</b>		<b>33.935.774.749</b>		<b>644.292.347.020</b>
Nợ phải trả bộ phận	-		-		-		-		703.822.595.389
Nợ phải trả không phân bổ	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>12.980.223.779</b>		<b>6.400.664.403</b>		<b>6.213.585.438</b>		<b>33.935.774.749</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	457.001.558.700	979.541.480.450	233.286.498.395	171.666.293.257	7.534.474.479	1.849.030.305.281
Tổng Doanh thu	457.001.558.700	979.541.480.450	233.286.498.395	171.666.293.257	7.534.474.479	1.849.030.305.281
Khấu hao và chi phí phân bổ	460.966.306.177	972.103.488.157	223.783.595.375	147.775.688.665	6.193.863.258	1.810.822.941.632
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả kinh doanh bộ phận	(3.964.747.477)	7.437.992.293	9.502.903.020	23.890.604.592	1.340.611.221	38.207.363.649
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.964.747.477)	7.437.992.293	9.502.903.020	23.890.604.592	1.340.611.221	40.880.409.796
Doanh thu từ các khoản đầu tư Lãi (lỗ) khác						(1.138.180.439)
Chi phí tài chính						25.346.268.391
Lợi nhuận trước thuế						52.603.324.615
Chi phí thuế TNDN						6.565.763.073
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>46.037.561.542</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động KD bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	450.918.315.751	704.050.186.498	197.217.591.017	3.358.168.256	12.175.499.464	1.367.719.760.986
Tổng Doanh thu	450.918.315.751	704.050.186.498	197.217.591.017	3.358.168.256	12.175.499.464	1.367.719.760.986
Khấu hao và chi phí phân bổ	452.786.642.896	679.200.300.343	183.947.347.186	3.253.298.949	11.829.076.959	1.331.016.666.332
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.868.327.145)	24.849.886.155	13.270.243.831	104.869.307	346.422.505	36.703.094.654
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.868.327.145)	24.849.886.155	13.270.243.831	104.869.307	346.422.505	19.840.866.961
Doanh thu từ các khoản đầu tư						3.764.502.135
Lãi (lỗ) khác						27.642.709.647
Chi phí tài chính						32.665.754.103
Lợi nhuận trước thuế						4.329.470.441
Chi phí thuế TNDN						<b>28.336.283.662</b>
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**b. Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	981.586.390.907	867.443.914.374	1.849.030.305.281
2. Tài sản bộ phận	1.305.056.439.898	36.172.785.684	1.341.229.225.582

**2. Bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Sợi Eiffel  
 Công ty TNHH Đông Phong

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	286.104.012.165	48.133.198.527
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	405.852.909.747	54.313.102.996
Công ty TNHH Đông Phong	30.311.677.198	9.656.720.202

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Sợi Eiffel	9.239.105.561	39.633.502.431
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty CP Sợi Eiffel	501.874.689	634.288.689
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Đông Phong	6.425.160.819	5.871.468.610

*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương và tiền thưởng BGD, Hội đồng quản trị	1.151.852.152	686.625.000
<b>Cộng</b>	<b>1.151.852.152</b>	<b>686.625.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Các khoản bảo lãnh**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 27988.17.755.1188096.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 49.497.067.400 đồng (tương đương 2.172.830 USD) bằng các tài sản xe ô tô BKS 17A 05878, với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.131.000.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.338.545.562 đồng và số tiết kiệm của Công ty CP Damsan số tiền 55.043.090.491 đồng.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25042016/HĐHMTD/VPB-DAMSAAN-ACC ngày 28 tháng 04 năm 2016, phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10 tháng 10 năm 2016, phụ lục Hợp đồng số 02/PLHD ngày tháng năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 7.942.505.080 đồng bằng các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước được phân loại lại phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.532.500.000	54.696.517.533	56.229.017.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	80.519.545.234	(54.696.517.533)	25.823.027.701



Vũ Huy Đông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Xuân Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến  
Người lập